

THÀNH HOÀNG – PHÚC THẦN – TÔN SƯ – TỔ NGHỀ

Hiểu thế nào về những danh xưng trong truyền thống tôn kính của người Việt?

Michel Nguyễn Hạnh

Phó Trưởng Ban Từ Vực Hán Nôm Công Giáo

Phân ban thuộc Ủy ban Giáo Lý Đức Tin –

Thành viên Ủy ban Văn hóa

Trong đời sống văn hóa và tín ngưỡng truyền thống của người Việt, bên cạnh việc tôn kính tổ tiên, còn có những hình thức tưởng niệm và tôn kính dành cho các nhân vật có công với cộng đồng, với quê hương, với nghề nghiệp và với sự nghiệp giáo dục. Những hình thức ấy thường được diễn tả qua các danh xưng như *Thành hoàng*, *Phúc thần*, *Tôn sư* và *Tổ nghề*. Đây không chỉ là những tên gọi quen thuộc trong sinh hoạt dân gian, mà còn phản ánh một quan niệm sâu xa của người Việt về lòng biết ơn, về đạo lý uống nước nhớ nguồn và về mối liên hệ giữa con người hôm nay với những người đã góp phần tạo dựng đời sống cộng đồng trong quá khứ.

Tuy nhiên, khi những danh xưng ấy xuất hiện trong các văn bản liên quan đến việc tôn kính tổ tiên, đặc biệt trong bối cảnh đức tin Công giáo, một vấn đề cần được làm sáng tỏ: Những danh xưng ấy có ý nghĩa nguyên thủy như thế nào, đã biến đổi ra sao trong lịch sử và việc tôn kính các nhân vật được gọi bằng những danh xưng ấy có nhất thiết đồng nghĩa với việc thờ phượng một vị thần linh hay không?

Muốn trả lời những câu hỏi này, trước hết cần trở về với chữ Hán, bởi chính cấu tạo và lịch sử sử dụng của các từ ngữ ấy sẽ giúp chúng ta nhận ra những tầng ý nghĩa vốn dễ bị che khuất khi chỉ căn cứ vào cách hiểu thông thường trong tiếng Việt hiện nay.

I. THÀNH HOÀNG (城隍) LÀ GÌ?

1. Từ nghĩa của chữ Hán đến danh xưng Thành hoàng

Thành hoàng viết bằng chữ Hán là 城隍, gồm hai chữ:

Thành (城) là thành lũy, tức công trình phòng thủ được xây dựng để

bảo vệ một khu vực cư trú. Chữ 城 gồm bộ 土 (thổ), chỉ đất, kết hợp với 成 (thành), làm thành phần biểu âm.

Hoàng (隍) là hào bao quanh thành, đặc biệt được giải thích trong từ thư cổ là hào không có nước. Chữ 隍 gồm bộ 阜 (phụ), khi đứng bên trái viết thành 阝, liên quan đến địa hình, gò đất, kết hợp với 皇 (hoàng), làm thành phần biểu âm.

Trong *Thuyết văn giải tự* (說文解字), chữ 隍 được giải thích:

隍，城池也。有水曰池，無水曰隍。

Hoàng, thành trì dã. Hữu thủy viết trì, vô thủy viết hoàng.

Nghĩa là: Hoàng là hào thành. Hào có nước gọi là **trì** (池), hào không có nước gọi là **hoàng** (隍).

Như vậy, xét theo nghĩa nguyên thủy, Thành hoàng không phải là tên gọi một vị thần, mà là danh từ chỉ hệ thống thành lũy và hào thành có chức năng bảo vệ một khu vực cư trú.

Từ ý nghĩa vật chất ấy, trong tiến trình phát triển của tín ngưỡng dân gian Trung Hoa, *Thành hoàng* dần trở thành danh xưng của vị thần được tin là bảo hộ thành trì và cư dân trong khu vực. Đây là một sự chuyển nghĩa từ công trình phòng vệ hữu hình sang quan niệm về sự bảo hộ vô hình.

Điều cần chú ý là chữ *hoàng* (隍) trong Thành hoàng không phải chữ *hoàng* (皇) có nghĩa là vua hay hoàng đế. Vì vậy, không thể căn cứ vào âm đọc mà giải thích Thành hoàng là một vị vua cai quản thành trì.

2. Thành hoàng trong truyền thống văn hóa Việt Nam

Khi tín ngưỡng *Thành hoàng* được tiếp nhận và phát triển tại Việt Nam, danh xưng này đã có những biến đổi đáng kể để thích ứng với tổ chức làng xã và truyền thống tưởng nhớ người có công.

Nếu trong truyền thống Trung Hoa, *Thành hoàng* thường gắn với việc bảo hộ thành trì và đơn vị hành chính, thì trong đời sống người Việt, đặc biệt tại các làng xã Bắc Bộ, *Thành hoàng* thường được hiểu là vị thần bảo hộ của làng, được cộng đồng tôn kính và phụng thờ tại đình làng.

Những nhân vật được tôn làm *Thành hoàng* có thể thuộc nhiều nguồn gốc khác nhau. Có vị là nhân vật lịch sử từng có công chống ngoại xâm, có vị là người khai phá đất đai, lập làng, có vị truyền dạy nghề nghiệp hoặc đem lại lợi ích cho cộng đồng. Bên cạnh đó, cũng có những *Thành hoàng* vốn là thần tự nhiên, nhân vật huyền thoại hoặc những đối tượng tín ngưỡng dân gian không thể xác định là một con người lịch sử.

Chính sự đa dạng ấy cho thấy *Thành hoàng* không phải là một danh xưng đồng nhất về nguồn gốc và bản chất.

Có những *Thành hoàng* là người thật được cộng đồng tưởng nhớ và về sau thần thánh hóa, nhưng cũng có những *Thành hoàng* ngay từ đầu đã thuộc thế giới thần thoại và tín ngưỡng dân gian.

Do đó, khi nói đến việc tôn kính *Thành hoàng*, cần phân biệt giữa việc tưởng niệm một nhân vật có công với cộng đồng và niềm tin tín ngưỡng cho rằng vị ấy có quyền năng siêu nhiên bảo hộ, ban phúc hoặc giáng họa.

Hai phương diện ấy có thể cùng hiện diện trong một truyền thống, nhưng không vì thế mà chúng có cùng một ý nghĩa.

3. Thành hoàng và ý nghĩa của việc tôn kính

Trong văn hóa làng xã Việt Nam, đình làng không chỉ là nơi thực hành tín ngưỡng mà còn là không gian sinh hoạt cộng đồng, nơi lưu giữ ký ức lịch sử và biểu hiện sự gắn bó giữa các thế hệ cư dân.

Việc tưởng nhớ một vị *Thành hoàng* có công với làng có thể mang ý nghĩa đạo lý rõ rệt: Người đang sống không quên những người đã góp phần tạo dựng và bảo vệ nơi mình sinh sống.

Tuy nhiên, không thể từ đó kết luận rằng mọi hình thức thờ *Thành hoàng* đều chỉ là hoạt động tưởng niệm. Trong thực tế, nhiều nghi thức còn gắn với việc cầu xin sự che chở, ban phúc, trừ tai hoặc những quan niệm về quyền năng của thần linh.

Vì thế, khi xem xét việc tôn kính *Thành hoàng* trong bối cảnh Công giáo, điều quan trọng không chỉ là tên gọi của nhân vật được tôn kính, mà còn là đối tượng, ý hướng, nội dung và ý nghĩa của hành vi tôn kính.

Tưởng nhớ công đức của một người có công với cộng đồng là một hành vi đạo lý. Còn nhìn nhận người ấy như một thần linh có quyền năng siêu nhiên để cầu xin sự bảo hộ là một hành vi thuộc phạm vi tín ngưỡng tôn giáo.

Sự phân biệt này cần được duy trì để tránh đồng nhất hai thực tại vốn không hoàn toàn giống nhau.

II. PHÚC THẦN (福神) LÀ GÌ?

1. Giải thích từ nguyên

Phúc thần viết bằng chữ Hán là 福神, gồm hai chữ:

Phúc (福) là phúc lành, điều tốt đẹp, sự may mắn, hạnh phúc hoặc những điều thuận lợi mà con người mong được hưởng trong cuộc sống. Chữ 福 gồm bộ 示 (thị), khi đứng bên trái viết thành 礻, liên quan đến nghi lễ và tín ngưỡng, kết hợp với 畝 (phúc), thành phần biểu âm.

Trong văn hóa truyền thống, phúc không chỉ giới hạn ở sự giàu sang, mà còn bao gồm tuổi thọ, sức khỏe, con cháu, sự bình an và những điều tốt đẹp của đời người.

Thần (神) là thần linh, chỉ những thực thể được quan niệm có năng lực thiêng liêng hoặc siêu nhiên. Chữ 神 gồm bộ 示 (thị) và 申 (thân), thành phần biểu âm.

Ghép lại, **Phúc thần** 福神 có nghĩa là vị thần đem lại phúc lành, hoặc vị thần được tin là có khả năng ban phúc, bảo hộ cho con người.

Ở đây cần chú ý rằng chữ **phúc** (福) trong **Phúc thần** chỉ ý niệm phúc lành, chứ tự nó không xác định nguồn gốc của vị thần hay chứng minh rằng vị ấy từng là một con người có công đức.

2. Phúc thần trong tín ngưỡng dân gian

Trong truyền thống tín ngưỡng Đông Á, **Phúc thần** là một danh xưng có phạm vi ý nghĩa khá rộng. Danh xưng ấy có thể được dùng để chỉ những vị thần được tin là mang lại may mắn, thịnh vượng, bình an hoặc sự bảo hộ cho con người.

Trong văn hóa Việt Nam, cần đặc biệt lưu ý đến danh xưng **Phúc thần**

khi nó xuất hiện trong các sắc phong và truyền thống thờ thần tại địa phương.

Nhiều nhân vật được cộng đồng tôn kính vì có công với dân, với nước hoặc với làng xã đã được triều đình ban sắc phong và công nhận trong hệ thống thần linh được thờ phụng.

Trong những trường hợp ấy, **Phúc thần** không đơn thuần là tên gọi một vị thần ban may mắn, mà còn có thể là danh hiệu gắn với việc ghi nhận công trạng và địa vị của một nhân vật trong đời sống tín ngưỡng cộng đồng.

Tuy nhiên, không nên hiểu rằng mọi **Phúc thần** đều là người có công được thần thánh hóa. Trong thực tế lịch sử, danh xưng này còn có thể được áp dụng cho các thần linh thuộc tín ngưỡng tự nhiên hoặc những đối tượng thờ phụng khác.

Vì vậy, cần phân biệt hai bình diện: Một bên là ý nghĩa tín ngưỡng của **Phúc thần**, tức vị thần được tin là đem lại phúc lành; bên kia là ý nghĩa lịch sử và xã hội của việc cộng đồng hoặc triều đình tôn vinh một nhân vật có công.

3. Phúc thần có đồng nghĩa với người làm phúc hay không?

Đây là điểm rất dễ gây nhầm lẫn.

Trong tiếng Việt, khi nghe hai chữ **Phúc thần**, người ta có thể liên tưởng đến một người có nhiều phúc đức hoặc một người từng làm nhiều việc tốt cho cộng đồng.

Cách liên tưởng ấy có thể phù hợp với một số trường hợp cụ thể, nhưng không phải là nghĩa từ nguyên của 福神.

Bởi lẽ, **Phúc thần** không đồng nghĩa với người có phúc đức. Nếu muốn nói đến một người có đức hạnh, làm nhiều việc thiện, Hán ngữ có những cách diễn đạt khác, chẳng hạn 有德之人 (*hữu đức chi nhân*), nghĩa là người có đức.

Còn 福神 là một danh xưng thuộc phạm vi thần linh và tín ngưỡng.

Điều này không phủ nhận rằng một nhân vật lịch sử có công với dân

có thể được cộng đồng tôn làm **Phúc thần**. Nhưng khi ấy, cần phân biệt con người lịch sử với địa vị thần linh mà tín ngưỡng dân gian đã gán cho người ấy.

Một người có công với cộng đồng đáng được ghi nhớ và biết ơn. Nhưng từ việc ghi nhớ công đức đến việc tin rằng người ấy có quyền năng ban phúc là một bước chuyển thuộc phạm vi tín ngưỡng, không phải một kết luận tất yếu của đạo lý biết ơn.

Sự phân biệt này cũng phù hợp với giáo huấn Công giáo về điều răn thứ nhất. *Sách Giáo lý Hội Thánh Công giáo*, số 2113, xác định rằng việc thờ ngẫu tượng không chỉ giới hạn ở những hình thức thờ thần linh ngoại giáo, mà còn bao gồm việc thần thánh hóa những gì không phải là Thiên Chúa. Vì vậy, việc tôn kính một người có công không đồng nghĩa với việc nhìn nhận người ấy có quyền năng thần linh để ban phúc hoặc quyết định vận mệnh con người.

III. TÔN SU (尊師) LÀ GÌ?

1. Từ nguyên và ý nghĩa

Tôn su viết bằng chữ Hán là 尊師, gồm hai chữ:

Tôn (尊) có nghĩa là kính trọng, đề cao, quý trọng hoặc dành cho một người địa vị đáng kính.

Su (師) nguyên có nghĩa liên quan đến tổ chức quân đội, về sau được dùng để chỉ người thầy, người truyền dạy kiến thức, đạo lý hoặc một chuyên môn.

Ghép lại, 尊師 có nghĩa là kính trọng thầy, hoặc trong một số ngữ cảnh, chỉ người thầy được tôn kính.

Ở đây cần phân biệt **Tôn su** (尊師) với **Tổ sư** (祖師). *Tôn su* nhấn mạnh thái độ kính trọng đối với thầy, còn *Tổ sư* chỉ vị thầy được xem là người khai sáng hoặc có địa vị khởi đầu trong một truyền thống truyền thừa.

Sự phân biệt này đặc biệt quan trọng khi xem xét các danh xưng xuất hiện trong những văn bản nói về việc tôn kính những người có công

truyền dạy nghề nghiệp, đạo học hoặc những giá trị văn hóa.

2. Tôn sư trong đạo lý truyền thống

Trong văn hóa Việt Nam, việc kính trọng thầy là một trong những biểu hiện tiêu biểu của đạo lý làm người.

Câu nói quen thuộc: *Tôn sư trọng đạo* (尊師重道).

Có nghĩa là kính trọng thầy và coi trọng đạo lý mà thầy truyền dạy.

Trong quan niệm truyền thống, người thầy không chỉ trao truyền kiến thức, mà còn góp phần hình thành nhân cách, hướng dẫn cách sống và giúp người học nhận biết những điều phải trái.

Vì vậy, lòng biết ơn đối với thầy không chỉ xuất phát từ việc được truyền dạy một nghề nghiệp hay một tri thức, mà còn từ sự nhìn nhận công lao giáo dục và dưỡng thành.

Tuy nhiên, cần phân biệt giữa việc kính trọng người thầy với việc thần thánh hóa người thầy.

Một người thầy có thể được kính trọng vì tri thức, đạo đức và công lao giáo dục mà không cần được xem là một thực thể siêu nhiên.

Đây chính là điểm khác biệt căn bản giữa đạo lý tôn sư và một hình thức tín ngưỡng lấy người thầy làm đối tượng thờ phụng.

Trong giáo huấn Công giáo, lòng kính trọng thầy cô cũng được đặt trong phạm vi điều răn thứ tư. *Sách Giáo lý Hội Thánh Công giáo*, số 2199, giải thích rằng điều răn này không chỉ liên quan đến cha mẹ, mà còn bao gồm lòng kính trọng đối với tổ tiên, thầy cô và những người có trách nhiệm đối với người khác hoặc cộng đồng. Như vậy, việc tôn sư trước hết có thể được nhìn nhận như một bổn phận đạo đức, không nhất thiết mang ý nghĩa thờ phượng tôn giáo.

3. Tôn sư và việc tưởng niệm người thầy đã qua đời

Trong đời sống truyền thống, lòng biết ơn đối với thầy không chấm dứt khi người thầy qua đời.

Học trò có thể tưởng niệm ngày mất của thầy, gìn giữ di cảo, chăm sóc phần mộ, tổ chức lễ tưởng nhớ hoặc tiếp tục phát huy những giá trị mà thầy đã truyền dạy.

Những hành vi ấy trước hết biểu hiện lòng biết ơn và sự tiếp nối truyền thống.

Việc tưởng nhớ một người thầy đã khuất, xét tự bản chất, không nhất thiết đồng nghĩa với việc nhìn nhận người ấy là thần linh.

Tuy nhiên, trong một số truyền thống tôn giáo hoặc tín ngưỡng, người thầy sáng lập có thể được tôn lên địa vị thiêng liêng, và các nghi thức dành cho vị ấy có thể mang nội dung tôn giáo rõ rệt.

Vì thế, cũng như trường hợp *Thành hoàng* và *Phúc thần*, việc xác định ý nghĩa của hành vi tôn kính phải căn cứ vào nội dung thực tế, chứ không thể chỉ dựa vào danh xưng *Tôn sư*.

IV. TỔ NGHIỆP (祖業) HAY HÀNH NGHIỆP TỔ SƯ (行業祖師) LÀ GÌ?

1. Cần phân biệt Tổ nghề với Tổ nghiệp

Trong tiếng Việt, *Tổ nghiệp* hay *Tổ nghề* là danh xưng chỉ người được một cộng đồng nghề nghiệp nhìn nhận là vị khai sáng, người truyền dạy đầu tiên hoặc người có công lớn trong việc hình thành và phát triển nghề ấy.

Chữ **Tổ** (祖) có nghĩa là tổ tiên, người thuộc thế hệ trước, hoặc người được xem là khởi đầu một dòng truyền thừa.

Chữ **Nghề** là từ thuần Việt, chỉ công việc chuyên môn mà con người thực hiện để tạo ra sản phẩm, cung cấp dịch vụ hoặc duy trì sinh kế.

Do đó, **Tổ nghề** là một từ ghép Hán – Việt kết hợp với từ thuần Việt, chứ không phải một tổ hợp hai chữ Hán cố định.

Trong Hán ngữ, có thể diễn đạt khái niệm tương ứng bằng những từ như 行業祖師 (*hành nghiệp tổ sư*), tức vị tổ sư của một ngành nghề, hoặc 祖師爺 (*tổ sư gia*), một cách gọi quen thuộc trong tín ngưỡng

nghề nghiệp.

Riêng 祖業 (*tổ nghiệp*) thường mang nghĩa cơ nghiệp, sản nghiệp hoặc nghề nghiệp do tổ tiên truyền lại, nên không thể mặc nhiên xem đó là chữ Hán tương đương với danh xưng **Tổ nghề**.

Sự phân biệt này cần thiết vì trong tiếng Việt, hai cách nói Tổ nghề và Tổ nghiệp đôi khi được sử dụng gần nhau, nhưng khi khảo cứu từ nguyên, không nên đồng nhất chúng một cách máy móc.

2. Tổ nghề trong đời sống văn hóa Việt Nam

Trong truyền thống Việt Nam, nhiều ngành nghề có tục tưởng nhớ người được xem là vị tổ của nghề.

Đối tượng được tôn kính có thể là người khai sáng một nghề, người truyền nghề vào một địa phương, người có công cải tiến kỹ thuật hoặc nhân vật được cộng đồng nghề nghiệp nhìn nhận là vị tổ theo truyền thuyết.

Chẳng hạn, trong truyền thống nghề mộc và xây dựng, Lỗ Ban (魯班) thường được tôn làm *tổ nghề*. Trong nghề sân khấu truyền thống Việt Nam, tín ngưỡng *Tổ nghề* lại có những truyền thuyết và hình thức thờ phụng riêng, không nhất thiết quy về một nhân vật lịch sử duy nhất.

Điều này cho thấy danh xưng *Tổ nghề* không phải lúc nào cũng xác định được một cá nhân có thật trong lịch sử.

Có trường hợp người được tôn là *Tổ nghề* là nhân vật lịch sử có thể khảo cứu. Nhưng cũng có trường hợp vị tổ thuộc truyền thuyết hoặc là biểu tượng tập thể của quá trình hình thành một ngành nghề.

Vì thế, khi tìm hiểu một vị *Tổ nghề*, cần phân biệt giữa dữ kiện lịch sử, truyền thuyết nghề nghiệp và niềm tin tín ngưỡng.

3. Giỗ Tổ nghề mang ý nghĩa gì?

Trong nhiều ngành nghề, ngày *giỗ Tổ* là dịp để những người cùng nghề tưởng nhớ công lao của các bậc tiền nhân, gặp gỡ nhau, củng cố tình đoàn kết và nhắc nhở nhau gìn giữ đạo đức nghề nghiệp.

Nếu xét từ phương diện văn hóa và đạo lý, ngày *giỗ Tổ* có thể được hiểu

là một hình thức biểu lộ lòng biết ơn đối với những người đã tạo dựng nền tảng cho nghề nghiệp mà các thế hệ sau đang tiếp nối.

Tuy nhiên, trong thực tế, các nghi thức *giỗ Tổ nghề* không hoàn toàn giống nhau.

Có nơi nhấn mạnh việc tưởng niệm, tri ân và tiếp nối truyền thống. Có nơi lại kết hợp với việc cầu xin Tổ nghề phù hộ cho công việc thuận lợi, tránh tai nạn, đem lại tài lộc hoặc giúp nghề nghiệp phát triển.

Khi xuất hiện những nội dung cầu xin quyền năng siêu nhiên ấy, nghi thức không còn thuần túy là hoạt động tưởng niệm, mà đã mang thêm ý nghĩa tín ngưỡng.

Xét theo giáo huấn Công giáo, việc tưởng nhớ và biết ơn những người đã truyền dạy nghề nghiệp có thể được đặt trong tinh thần của điều răn thứ tư, vốn mở rộng lòng kính trọng đến thầy cô và những người có trách nhiệm trong đời sống xã hội (Sách Giáo lý Hội Thánh Công giáo, số 2199). Tuy nhiên, việc tri ân ấy cần được phân biệt với những nghi thức gán cho Tổ nghề quyền năng siêu nhiên, bởi sự thờ phượng theo nghĩa tôn giáo chỉ dành riêng cho Thiên Chúa (x. số 2096–2097).

Do đó, không thể kết luận rằng mọi nghi thức *giỗ Tổ nghề* đều là hành vi thờ phượng thần linh, nhưng cũng không thể khẳng định rằng mọi nghi thức ấy chỉ có ý nghĩa văn hóa.

Điều cần xem xét vẫn là đối tượng được tôn kính, nội dung nghi thức và ý hướng của người tham dự.

V. BỐN DANH XUNG – BỐN PHẠM VI Ý NGHĨA KHÁC NHAU

Qua việc khảo sát từ nguyên và lịch sử sử dụng, có thể nhận thấy bốn danh xưng *Thành hoàng*, *Phúc thần*, *Tôn sư* và *Tổ nghề* không hoàn toàn thuộc cùng một phạm trù.

Thành hoàng (城隍): Từ thành lũy, hào thành chuyển thành danh xưng thần bảo hộ.

Phúc thần (福神): Vị thần được tin là đem lại phúc lành.

Tôn sư (尊師): Kính trọng người thầy.

Tổ nghề: Người được nhìn nhận là vị khai sáng hoặc có công truyền nghề.

Sự khác biệt này cho thấy không nên vì cả bốn danh xưng đều xuất hiện trong những hình thức tôn kính truyền thống mà xem chúng có cùng một bản chất.

Thành hoàng và *Phúc thần* là những danh xưng có nội dung thần linh rõ rệt trong lịch sử tín ngưỡng, dù một số đối tượng được tôn kính có thể bắt nguồn từ những nhân vật lịch sử.

Trong khi đó, *Tôn sư* trước hết là một khái niệm đạo lý, còn *Tổ nghề* là một danh xưng chỉ quan hệ truyền thừa nghề nghiệp, mặc dù cả hai cũng có thể được đưa vào những hình thức nghi lễ mang tính tín ngưỡng.

Nói cách khác, một danh xưng có thể chứa đựng nhiều tầng ý nghĩa, nhưng không phải mọi tầng ý nghĩa ấy đều có giá trị như nhau khi xác định bản chất của một hành vi tôn kính.

VI. TÔN KÍNH CÓ ĐỒNG NGHĨA VỚI THỜ PHƯỢNG KHÔNG?

Đây là vấn đề then chốt khi tìm hiểu những danh xưng trên trong bối cảnh văn hóa Việt Nam và đức tin Công giáo.

Trong tiếng Việt, từ thờ có phạm vi sử dụng rộng. Người Việt nói *thờ tổ tiên*, *thờ Thành hoàng*, *thờ Tổ nghề*, nhưng cũng nói *thờ cha kính mẹ* hoặc *thờ thầy*.

Tuy cùng sử dụng một động từ, những cách nói ấy không nhất thiết diễn tả cùng một hành vi.

Khi nói *thờ cha kính mẹ*, chữ thờ chủ yếu nhấn mạnh bốn phận hiếu kính, phụng dưỡng và biết ơn.

Khi nói *thờ tổ tiên*, chữ thờ có thể chỉ việc tưởng nhớ, tôn kính và duy trì mối liên hệ đạo lý với những người đã khuất, nhưng trong một số môi trường tín ngưỡng cũng có thể bao hàm niềm tin vào sự hiện diện và tác động của tổ tiên đối với con cháu.

Khi nói *thờ Thành hoàng* hoặc *Phúc thần*, chữ thờ thường gắn với một truyền thống tín ngưỡng thần linh, trong đó người được thờ có thể được tin là có quyền năng bảo hộ hoặc ban phúc.

Còn khi nói *thờ Tổ nghề*, ý nghĩa có thể thay đổi tùy theo nghi thức: Có trường hợp thiên về tưởng niệm công lao, có trường hợp lại bao gồm việc cầu xin sự phù hộ.

Như vậy, không thể chỉ căn cứ vào sự hiện diện của chữ thờ để kết luận rằng mọi hành vi được gọi là thờ đều mang ý nghĩa thờ phượng thần linh.

Ngược lại, cũng không thể chỉ vì một nghi thức được giải thích là truyền thống văn hóa mà bỏ qua những nội dung tín ngưỡng thực sự hiện diện trong nghi thức ấy.

Điều quan trọng là phải phân biệt ngôn ngữ diễn tả, ý nghĩa văn hóa và bản chất tôn giáo của hành vi.

Trong thần học Công giáo, sự phân biệt này còn được làm sáng tỏ qua các khái niệm truyền thống:

Latria chỉ sự thờ phượng dành riêng cho Thiên Chúa, Đấng Tạo Hóa và là cứu cánh tối hậu của mọi thụ tạo. *Sách Giáo lý Hội Thánh Công giáo*, số 2096–2097, xác định rằng thờ phượng là hành vi căn bản của nhân đức thờ phượng, qua đó con người nhìn nhận Thiên Chúa là Đấng Tạo Hóa, Đấng Cứu Độ và là Chủ Tể của mọi loài.

Dulia, trong cách dùng thần học, chỉ sự tôn kính dành cho các thánh, nhằm nhìn nhận ân sủng Thiên Chúa hoạt động nơi các ngài, chứ không phải là sự thờ phượng theo nghĩa dành riêng cho Thiên Chúa.

Tuy nhiên, không nên đồng nhất mọi hình thức tôn kính nhân vật lịch sử, Thành hoàng hoặc Tổ nghề với sự tôn kính các thánh theo nghĩa thần học Công giáo. Hai thực tại ấy có nền tảng và đối tượng khác nhau.

Việc người Công giáo kính trọng một nhân vật có công với dân tộc hoặc cộng đồng trước hết có thể đặt trên nền tảng đạo lý, lịch sử và văn hóa, mà không nhất thiết mang ý nghĩa tôn kính tôn giáo như đối với các thánh.

Mặt khác, *Sách Giáo lý Hội Thánh Công giáo*, số 2112–2113, cảnh báo việc thần thánh hóa các thụ tạo và dành cho chúng sự thờ phượng thuộc về Thiên Chúa. Vì vậy, người Công giáo có thể bày tỏ lòng biết ơn và kính trọng đối với những người có công, nhưng không vì thế mà nhìn nhận họ là những thần linh có quyền năng độc lập để ban phúc, giáng họa hoặc quyết định vận mệnh con người.

VII. HIỂU THẾ NÀO TRONG BỐI CẢNH VĂN KIẾN HƯỚNG DẪN VIỆC TÔN KÍNH TỔ TIÊN?

Khi những danh xưng Thành hoàng, Phúc thần, Tôn sư và Tổ nghề được đề cập trong việc tìm hiểu truyền thống tôn kính của người Việt, cần tránh hai khuynh hướng giải thích cực đoan.

Khuynh hướng thứ nhất là xem mọi hình thức thờ kính truyền thống đều là hành vi thờ phượng thần linh, từ đó phủ nhận toàn bộ giá trị văn hóa và đạo lý của những nghi thức tưởng niệm tiền nhân.

Cách nhìn này không phản ánh đầy đủ sự phong phú của ngôn ngữ và đời sống văn hóa Việt Nam, bởi nhiều hành vi được gọi là thờ thực chất có thể mang ý nghĩa hiểu kính, tri ân hoặc tưởng niệm.

Khuynh hướng thứ hai là xem mọi hình thức thờ kính truyền thống đều chỉ có ý nghĩa văn hóa, bất kể đối tượng được tôn kính là ai và nội dung nghi thức diễn tả điều gì.

Cách nhìn này cũng thiếu chính xác, bởi trong nhiều trường hợp, niềm tin vào quyền năng thần linh, việc cầu xin ban phúc hoặc những quan niệm về sự phù hộ siêu nhiên là những yếu tố thực sự hiện diện trong tín ngưỡng dân gian.

Vì vậy, khi vận dụng các nguyên tắc hội nhập văn hóa của Công giáo vào việc tôn kính những nhân vật được gọi là Thành hoàng, Phúc thần, Tôn sư hoặc Tổ nghề, cần phân định ít nhất ba phương diện.

Trước hết là phương diện lịch sử, nhằm xác định nhân vật được tôn kính có phải là người có thật hay không, công lao của người ấy là gì và những truyền thuyết nào đã được hình thành về sau.

Tiếp đến là phương diện văn hóa, nhằm nhận diện những giá trị đạo lý mà cộng đồng muốn gìn giữ, chẳng hạn lòng biết ơn, tinh thần đoàn kết, ý thức về cội nguồn hoặc sự trân trọng công lao của các thế hệ đi trước.

Sau cùng là phương diện tín ngưỡng, nhằm xem xét nghi thức có bao hàm việc nhìn nhận đối tượng được tôn kính như một thần linh, có cầu xin quyền năng siêu nhiên hoặc có những nội dung không phù hợp với đức tin Công giáo hay không.

Ba phương diện này có liên hệ với nhau nhưng không thể thay thế cho nhau.

Sự phân định này cũng cần đặt trong ánh sáng giáo huấn Công giáo về mê tín dị đoan và thờ ngẫu tượng. *Sách Giáo lý Hội Thánh Công giáo*, số 2110–2111, lưu ý rằng mê tín có thể xuất hiện khi con người gán cho những thực hành bên ngoài một hiệu lực mang tính ma thuật, bất kể những tâm tình nội tâm cần thiết. Các số 2112–2113 tiếp tục xác định giới hạn giữa việc tôn kính và hành vi thần thánh hóa thụ tạo.

Do đó, khi xem xét một nghi thức truyền thống, không thể chỉ dựa vào tên gọi hoặc hình thức bên ngoài, mà cần tìm hiểu đối tượng được tôn kính, ý hướng của người tham dự và nội dung tín ngưỡng mà nghi thức thực sự diễn tả.

Một nhân vật có công trong lịch sử có thể được cộng đồng thần thánh hóa, nhưng việc thần thánh hóa ấy không làm mất đi công lao lịch sử của người đó. Ngược lại, công lao lịch sử cũng không tự động làm cho mọi quan niệm tín ngưỡng được gán cho nhân vật ấy trở thành phù hợp với đức tin Công giáo.

Đây là sự phân biệt cần thiết để việc hội nhập văn hóa không biến thành sự phủ nhận truyền thống, nhưng cũng không trở thành sự tiếp nhận thiếu phân định những nội dung tín ngưỡng khác biệt.

VIII. KẾT LUẬN

Thành hoàng, Phúc thần, Tôn sư và Tổ nghề là bốn danh xưng phản ánh những phương diện khác nhau trong đời sống văn hóa, đạo lý và tín

ngưỡng của người Việt.

Thành hoàng gắn với quan niệm về sự bảo hộ cộng đồng, đặc biệt trong truyền thống làng xã. Phúc thần gắn với niềm tin về những vị thần đem lại phúc lành. Tôn sư diễn tả đạo lý kính trọng người thầy, còn Tổ nghề biểu hiện lòng biết ơn đối với những người được xem là khởi nguồn hoặc có công truyền dạy một nghề nghiệp.

Tuy nhiên, lịch sử văn hóa cho thấy ranh giới giữa tưởng niệm, tôn kính và thờ phụng không phải lúc nào cũng được phân định rõ ràng trong thực hành dân gian. Một nhân vật lịch sử có thể trở thành đối tượng tín ngưỡng, một nghi thức tưởng niệm có thể được kết hợp với việc cầu xin sự phù hộ, và một danh xưng vốn mang ý nghĩa đạo lý có thể được sử dụng trong những sinh hoạt mang tính tôn giáo.

Chính vì vậy, khi tìm hiểu những danh xưng này, đặc biệt trong bối cảnh văn kiện Hướng dẫn việc Tôn kính Tổ tiên, không nên chỉ dừng lại ở cách gọi, mà cần đi sâu vào nguồn gốc, nội dung và ý nghĩa thực sự của từng hình thức tôn kính.

Bởi lẽ, tưởng nhớ một người không nhất thiết là thần thánh hóa người ấy; biết ơn công đức của tiền nhân không đồng nghĩa với việc nhìn nhận tiền nhân có quyền năng siêu nhiên; và tôn kính những người đã góp phần tạo dựng đời sống cộng đồng không nhất thiết là thờ phượng họ như thần linh.

Đối với người Công giáo, lòng biết ơn những người có công với gia đình, quê hương, đất nước và nghề nghiệp không những không đối nghịch với đức tin, mà còn có thể là một cách thực hành các nhân đức công bằng, hiếu thảo và biết ơn. Tuy nhiên, việc biểu lộ lòng biết ơn ấy cần được phân biệt với hành vi thờ phượng vốn chỉ dành riêng cho Thiên Chúa.

Đối với người Công giáo, lòng biết ơn những người có công với gia đình, quê hương, đất nước và nghề nghiệp không những không đối nghịch với đức tin, mà còn có thể là một cách thực hành các nhân đức công bằng, hiếu thảo và biết ơn. *Sách Giáo lý Hội Thánh Công giáo*, số 2197–2199

và 2214–2218, đặt lòng hiếu kính, biết ơn cha mẹ, tổ tiên và sự kính trọng thầy cô trong phạm vi những bốn phận đạo đức của con người. Tuy nhiên, việc biểu lộ lòng biết ơn ấy cần được phân biệt với hành vi thờ phượng vốn chỉ dành riêng cho Thiên Chúa (x. số 2096–2097).

Nhìn từ góc độ ấy, vấn đề không đơn giản là có nên sử dụng chữ thờ hay không, mà là phải hiểu đúng chữ thờ đang diễn tả điều gì trong từng hoàn cảnh cụ thể.

Bởi vì tôn kính là nhìn nhận giá trị và công lao của một đối tượng đáng kính, còn thờ phượng, theo nghĩa thần học Công giáo, là hành vi tôn giáo hướng về Thiên Chúa như Đấng tối cao. Hai hành vi ấy có thể cùng được diễn tả bằng những từ ngữ gần nhau trong tiếng Việt, nhưng không vì thế mà trở thành đồng nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ủy ban Văn hóa và Ủy ban Giáo lý Đức tin trực thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Hướng dẫn việc Tôn kính Tổ tiên*, Đà Lạt, ngày 7.10.2025, Nxb. Đồng Nai, đặc biệt các số 3–5 (nền tảng đạo hiếu, lòng biết ơn tổ tiên và các bậc ân nhân); 7–12 (hội nhập văn hóa và các nguyên tắc phân định); 14 (phân biệt thờ phượng với tôn kính; việc tưởng nhớ, biết ơn và tôn kính Thành hoàng, Tôn sư, Tổ nghề); 24–25 (các tiêu chuẩn phân định và việc tham dự nghi lễ truyền thống trong những hoàn cảnh cụ thể).

2. Hội Thánh Công giáo, *Sách Giáo lý Hội Thánh Công giáo*, các số 2096–2097 (việc thờ phượng Thiên Chúa); 2110–2113 (mê tín dị đoan và thờ ngẫu tượng); 2197–2199 (lòng tôn kính cha mẹ, tổ tiên, thầy cô và những người có trách nhiệm trong xã hội); 2214–2218 (bốn phận hiếu kính và biết ơn cha mẹ).